

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 705/2023/HS-PT

Ngày 16/9/2023

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Tuyên;

*Các Thẩm phán:* Ông Mai Anh Tài;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 675/2023/TLPT-HS ngày 28 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2023/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

**- Bị cáo có kháng cáo:** **Nguyễn Thị Thu T**, sinh ngày 09/11/1986; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ A, phố Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Trần Thị L; Chồng: Nguyễn Văn S (Chồng 1: Nguyễn Văn B, đã ly hôn năm 2016; Chồng 2: Trần Văn L1, đã ly hôn năm 2017); Con: Có 06 con, con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2022; A, chị, em ruột: Gia đình có 3 chị em, bị cáo là con thứ hai; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại tại nơi cư trú. Vắng mặt không lý do.

**- Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Đinh Đức H, Văn phòng L7, Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Thu T được tóm tắt như sau:*

Nguyễn Thị Thu T do cần tiền chi tiêu cá nhân và đầu tư trên sàn giao dịch tiền ảo nên đã đưa ra các thông tin là bản thân đã đi lao động tại Hàn Quốc, nói thông thạo tiếng Hàn Quốc và được ông bà chủ người Hàn Quốc tin tưởng, giao

cho làm quản lý và tuyển lao động người Việt Nam. T biết thông tin người Hàn Quốc đang cần tuyển 600 lao động người Việt Nam làm việc theo thời vụ tại Hàn Quốc, làm nông nghiệp nên cần cả nam, nữ, độ tuổi dưới 70 tuổi, có sức khỏe tốt, mức lương từ 40.000.000đ đến 50.000.000đ/tháng. Chi phí để đi Hàn Quốc là 140.000.000đ/người, trong đó 100.000.000đ là tiền phí, 25.000.000đ là tiền chi phí C, 15.000.000đ là tiền hoa hồng. Số tiền này phải nộp đủ khi có lịch bay.

Ngoài ra, T còn cho người xin lao động xem hình ảnh người đang lao động tại Hàn Quốc và gọi video cho họ, đưa ra thông tin là chủ lao động người Hàn Quốc sẽ sang Việt Nam đón người lao động, nếu không đưa đi Hàn Quốc được sẽ trả đủ số tiền đã đưa. T còn hứa hẹn sẽ chi tiền hoa hồng cho những người giới thiệu người khác là 6.000.000đ đến 15.000.000 đ/người. T tự giới thiệu mình tên là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1980 và đưa ra chứng minh thư nhân dân giả để tạo lòng tin. Toàn bộ giao dịch giấy tờ biên nhận, giao tiền T đều lấy tên là Nguyễn Thị Bích N. T yêu cầu hồ sơ phải có sơ yếu lý lịch, sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân, giấy kết hôn, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận nhân sự và ảnh, giấy tờ photo công chứng.

Với thủ đoạn nêu trên, khoảng cuối tháng 10/2020 đến tháng 6/2021, T nhận hồ sơ và tiền của những người sau:

1. Chị Đào Thị Ngọc H1, sinh năm 1983, ở khu E, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và T có mối quen biết với nhau. Ngày 30/4/2021, chị H1 đưa cho T 85.000.000đ và hồ sơ để xin cho anh Phạm Văn L2, sinh năm 1984, là chồng chị H1. Sau đó, do anh L2 bị mất căn cước công dân nên chị H1 đã rút lại hồ sơ và T trả lại tiền cho chị H1.

2. Qua mối quan hệ với chị Đào Thị Ngọc H1 nên ông Lê Diên V, sinh năm 1963, ở khu F, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ quen với T. Ông Lê Diên V đã nhờ T xin cho bản thân mình. Ngày 02/5/2021, ông V đưa cho T hồ sơ và số tiền 100.000.000đ, khi đưa tiền có viết giấy giao nhận tiền. T hứa hẹn hạn đến ngày 30/7/2021 sẽ đi Hàn Quốc.

T nói với ông V là nếu giới thiệu được ai thì T sẽ trả cho ông V 15.000.000đ/người là tiền hoa hồng sau khi người lao động bay. Mỗi người sẽ thu 140.000.000đ. Ông V có trách nhiệm hướng dẫn làm thủ tục, thu tiền hoặc đưa đến gặp T, đưa đón người lao động tại sân bay. Sau đó, ông V đã giới thiệu và trực tiếp nhận tiền của 05 người để xin cho 06 người đi lao động, cụ thể như sau:

- Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1963, ở xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ đưa cho ông V số tiền 140.000.000đ và hồ sơ mang tên Đỗ Thị N1. Ngày 02/6/2021, ông V đưa cho T hồ sơ và số tiền 100.000.000đ, giữ lại 40.000.000đ.

- Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1982, ở thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ đưa cho ông V số tiền 140.000.000đ và hồ sơ mang tên Nguyễn Thị L3. Ngày 30/5/2021, ông V đưa cho T hồ sơ và 125.000.000đ, còn giữ lại 15.000.000đ.

- Chị Tạ Thị Ánh T1, sinh năm 1986, ở xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đưa cho ông V số tiền 140.000.000đ và hồ sơ của bản thân. Ngày 02/5/2021, V đưa T hồ sơ và 140.000.000đ.

- Bà Phạm Thị D, sinh năm 1968, ở xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ đưa cho ông V số tiền 140.000.000đ và hồ sơ của bản thân. Ngày 02/6/2021, ông V đưa cho T hồ sơ và 100.000.000đ, giữ lại 40.000.000đ.

- Chị Tạ Thị M, sinh năm 1972, ở phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đưa cho ông V hồ sơ xin cho 02 con trai chị M là Nguyễn Việt H2 và Nguyễn Việt H3. Chị M đưa cho ông V số tiền 265.000.000đ. Ngày 02/6/2021 và ngày 14/6/2021, ông V đưa cho T tổng số tiền là 200.000.000đ, còn giữ lại 65.000.000đ.

Như vậy, tổng số ông Lê Diên V nhận của 05 người với 06 bộ hồ sơ và số tiền 825.000.000đ, đưa cho Nguyễn Thị Thu T số tiền 665.000.000đ, còn giữ lại 160.000.000đ, khi nào có lịch bay thì sẽ chuyển nốt. Khi đưa tiền, các bên đều viết giấy biên nhận tiền với nhau.

Ngày 21/7/2021, ông Lê Diên V có đơn trình báo đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh P xử lý đối với Nguyễn Thị Thu T. Ông Lê Diên V đã trả hết cho người đưa tiền, chỉ còn của chị Tạ Thị M số tiền 103.000.000đ chưa trả. Chị M có đơn đề nghị cho ông V trả dần, việc giao dịch giữa ông V và chị M là giao dịch dân sự. Sau khi trả tiền thì những người đưa tiền cho ông V đã hủy bỏ hết giấy biên nhận đưa tiền giữa họ và ông V. Giấy giao tiền giữa ông V và Nguyễn Thị Thu T, ông V đã nộp cho Cơ quan điều tra.

Ngoài ra, ông Lê Diên V còn giới thiệu cho 09 người khác đến gặp và trực tiếp đưa hồ sơ và tiền cho Nguyễn Thị Thu T, ông V ký vào các giấy tờ giao tiền với tư cách là người chứng kiến, gồm các trường hợp sau:

- Anh Nguyễn Quyết T2, sinh năm 1984, ở khu F, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đưa cho Nguyễn Thị Thu T số tiền 100.000.000đ và hồ sơ của bản thân, chia làm 02 lần, ngày 31/5/2021 đưa 60.000.000đ, ngày 15/6/2021 đưa 40.000.000đ, mỗi lần đều viết giấy biên nhận.

- Anh Nguyễn Anh H4, sinh năm 1979, ở khu D, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ đưa cho T số tiền 125.000.000đ và hồ sơ của bản thân, chia làm 02 lần, ngày 27/5/2021 đưa 115.000.000đ, ngày 15/6/2021 đưa 10.000.000đ, mỗi lần đều viết giấy biên nhận.

- Ông Nguyễn Quang V1, sinh năm 1963, ở khu T, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đưa cho T số tiền 140.000.000đ và hồ sơ của bản thân vào ngày 31/5/2021, viết thành 02 giấy biên nhận số tiền 15.000.000đ và 125.000.000đ.

- Chị Nguyễn Thị Hồng L4, sinh năm 1990, ở khu Đ, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đưa cho T số tiền 140.000.000đ và hồ sơ của bản thân vào ngày 15/6/2021, viết thành 02 giấy biên nhận với số tiền là 15.000.000đ và 125.000.000đ.

- Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1972, ở khu T, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đưa cho T hồ sơ để xin cho con trai là Cao Quang Đ1 và số tiền 130.000.000đ, chia làm 02 lần là ngày 11/6/2021 đưa 20.000.000đ, ngày 15/6/2021 đưa 110.000.000đ. Sau đó, T đưa lại cho ông V số tiền 5.000.000đ.

- Chị Nguyễn Thị L5, sinh năm 1989, ở khu T, phường M, thành phố V,

tỉnh Phú Thọ đưa cho T số tiền 140.000.000đ và hồ sơ của bản thân vào ngày 15/6/2021, viết thành 02 giấy biên nhận số tiền 15.000.000đ và 125.000.000đ.

- Chị Đặng Thị M1, sinh năm 1986, ở khu C, phường N, thành phố V đưa cho T số tiền 140.000.000đ và hồ sơ của bản thân vào ngày 31/5/2021, viết thành 02 giấy biên nhận, số tiền 15.000.000đ và 125.000.000đ.

- Chị Đặng Thị P, sinh năm 1991, ở tổ F, khu F, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đưa cho T hồ sơ để xin cho anh Phùng Văn T3, sinh năm 1983, ở xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ là cậu của P và số tiền 140.000.000đ vào ngày 15/6/2021, viết thành 02 giấy biên nhận số tiền 125.000.000đ và 15.000.000đ. T đưa cho ông V số tiền 15.000.000đ.

- Anh Nguyễn Tùng L6, sinh năm 1990, ở khu B, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ đưa cho T số tiền 125.000.000đ và hồ sơ của bản thân vào ngày 15/6/2021, có viết giấy biên nhận tiền.

Như vậy, ông Lê Diên V đã giới thiệu tổng số 09 người đưa tiền cho Nguyễn Thị Thu T xin đi xuất khẩu lao động, với tổng số tiền là 1.180.000.000đ. Đến hạn tháng 7/2021, những người này đòi tiền T nhưng không liên lạc được nên có đơn tố giác đề nghị xử lý T.

3. Tháng 11/2020, anh Khuất Văn T4, sinh năm 1996, ở khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ có mối quan hệ với N nên khi T giới thiệu mình có khả năng xin đi lao động Hàn Quốc cho người khác với mức lương cao, chi phí là 125.000.000đ. T4 đồng ý đưa cho N 125.000.000đ. Khuất Văn T4 không đi lao động được nên có đơn tố giác T.

4. Đầu tháng 4/2021, chị Phùng Thị N2, sinh năm 1984, ở đội I, khu H, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã làm hồ sơ xin cho chồng là anh Đỗ Ngọc T5, sinh năm 1976, đi xuất khẩu lao động. T bảo chị N2 chi phí hết 125.000.000đ. Chị N2 đã đưa cho T 40.000.000đ, còn 60.000.000đ chị N2 chuyển khoản đến số tài khoản của Lê Tam C1 do Thủy cung cấp, còn lại 25.000.000đ chị N2 sẽ nộp khi nào anh T5 có lịch bay.

Ngoài ra, T nói với N2 nếu giới thiệu được ai thì sẽ trả cho N2 tiền hoa hồng là 6.000.000đ/người.

5. Chị Phùng Thị N2 đã giới thiệu với chị Phạm Thị Lê H6, sinh năm 1973, ở khu A, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ và con trai là Hà Phương N3, sinh năm 1998 đi Hàn Quốc lao động cho T. T nói chi phí đi hết 126.000.000đ.

Về số tiền xin đi lao động cho con trai, chị H6 đã chuyển khoản cho chị N2, sau đó chị N2 chuyển khoản cho T số tiền 26.000.000đ. Còn lại 100.000.000đ, chị H6 đưa trực tiếp cho T, có mặt chị N2 chứng kiến việc đưa tiền. Về số tiền xin đi lao động cho bản thân chị H6, chị H6 đưa cho T số tiền 26.000.000đ. Anh Hà Đình C2 là chồng chị H6 đã chuyển khoản 100.000.000đ vào tài khoản của Lê Tam C1.

Đến thời hạn cam kết, mẹ con chị H6 không đi lao động được nên có đơn tố giác T. Tiền hoa hồng của chị N2 thì T chưa đưa.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh P đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thu T trên các Biên bản giao nhận tiền mà Cơ quan điều tra đã thu giữ được. Tại Kết luận giám định số 1632/KL-KTHS ngày 26/11/2022, Phòng K Công an tỉnh P kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “Ngọc” và các chữ “Nguyễn Thị Bích N” dưới mục “Bên nhận tiền” trên 13 “Biên bản giao nhận tiền” so với chữ viết trên “Bản tự khai/Bản tường trình” đứng tên Nguyễn Thị Thu T là do cùng một người viết ra.

Toàn bộ hồ sơ của người xin đi xuất khẩu lao động thì T nhận, không nộp cho ai, tổng số tiền T chiếm đoạt là 2.422.000.000đ, sử dụng tiền chi tiêu cá nhân và đầu tư vào sàn giao dịch Forex. Đến tháng 7/2021, là hạn mà T cam kết có lịch bay đối với người lao động thì T đã đốt bỏ toàn bộ hồ sơ, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2023/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định:* Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, n khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị Thu T 15 (Mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, nghĩa vụ thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/6/2023, bị cáo Nguyễn Thị Thu T kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt; bị cáo trình bày bị cáo là lao động chính trong gia đình, có hoàn cảnh gia đình éo le, hiện đang nuôi 06 con nhỏ, cần người chăm sóc, từ đó đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị xét xử vắng mặt bị cáo, xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật, mức hình phạt áp dụng với bị cáo Nguyễn Thị Thu T là không nặng; Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện hoàn cảnh của bị cáo để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án đã 02 lần mở phiên tòa công khai để xét xử theo đơn kháng cáo của bị cáo, tuy nhiên bị cáo đều lấy lý do đi làm ăn nay đây mai đó và không nhận giấy triệu tập; thư ký phiên tòa đã liên lạc qua người thân (mẹ đẻ và em trai bị

cáo) để lấy số điện thoại, liên lạc và thông báo cho bị cáo về thời gian địa điểm mở phiên tòa, bị cáo đã hứa sẽ đến tham dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ vào quy định tại điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt bị cáo.

[2]. Xét thấy, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai bị cáo trong quá trình điều tra, với lời khai của những người bị hại, người làm chứng, phù hợp với các vật chứng thu giữ, Kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 6/2021, Nguyễn Thị Thu T đã dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối (*đã đi lao động tại Hàn Quốc, được chủ người Hàn Quốc tin tưởng, giao cho nhiệm vụ tuyển khoảng 600 lao động người Việt Nam đến làm việc tại Hàn Quốc, nếu không đi được sẽ trả lại tiền*) để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 18 người bị hại với tổng số tiền là 2.422.000.000đ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, HĐXX thấy:

Mặc dù bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội trong thời kỳ có thai là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Tuy nhiên, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; Hơn nữa sau khi hành vi phạm tội của bị cáo bị phát hiện cho đến nay bị cáo chưa bồi thường, khắc phục hậu quả cho bất kỳ người bị hại nào. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo (*lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người với số tiền đặc biệt lớn, tổng số là 2.422.000.000đ*), xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là không nặng, phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo vắng mặt và không xuất trình được bất kỳ căn cứ nào giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên HĐXX chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo cũng đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo; Giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung tội phạm, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, kiên quyết đấu tranh phòng chống các loại tội phạm xâm phạm quyền sở hữu đang diễn ra ngày một phức tạp trên địa bàn cả nước.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

về án phí, lệ phí Tòa án;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2023/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu T, cụ thể:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, n khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị Thu T 15 (Mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án bản án.

2. Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I – TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo (theo đ/c);
- Lưu: P. HCTP, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Phạm Văn Tuyền**